

**CÔNG TY CÔNG TRÌNH XỬ LÝ
MÔI TRƯỜNG CHILINE
(VIỆT NAM)**

Số: 01/CKMT

V/v Công khai thông tin môi trường Công
ty Công trình xử lý môi trường Chiline
(Việt Nam)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày tháng 07 năm 2025

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HỒ NAI

Công ty Công trình xử lý môi trường Chiline (Việt Nam) đã được UBND Huyện Trảng Bom cấp Giấy phép môi trường số 177/GPMT-UBND ngày 28/06/2025 cho cơ sở “Công ty Công trình xử lý môi trường Chiline (Việt Nam)” tại Lô II-3, đường số 3A, KCN Hồ Nai, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai (trước đây là xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai).

Căn cứ Khoản 1, Điều 102, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty Công trình xử lý môi trường Chiline (Việt Nam) kính gửi đến Công Ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai (đơn vị đầu tư hạ tầng KCN Hồ Nai) bản Giấy phép môi trường số 177/GPMT-UBND ngày 28/06/2025 để công khai thông tin môi trường trên trang thông tin điện tử của Công Ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai.

Hồ sơ gửi kèm Công văn này, bao gồm: 01 bản sao Giấy phép môi trường số 177/GPMT-UBND ngày 28/06/2025.

Công ty công trình xử lý môi trường Chiline (Việt Nam) kính đề nghị Công Ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai xem xét hồ sơ, công khai thông tin môi trường của cơ sở theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: vt.

**CÔNG TY CÔNG TRÌNH XỬ LÝ MÔI
TRƯỜNG CHILINE
(VIỆT NAM)**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ho, Hưng Kai

SAO Y BẢN CHÍNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM

Số: 17 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trảng Bom, ngày 28 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Công trình xử lý môi trường Chiline (Việt Nam) số 2611/CV-CLVN ngày 26 tháng 11 năm 2024 và Văn bản số 05-25/CV-Chiline ngày 12 tháng 5 năm 2025 về việc bổ sung, giải trình, chỉnh sửa hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Công ty công trình xử lý môi trường Chiline (Việt Nam)";

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường tại tờ trình số 1113/TTr-NNMT ngày 20 tháng 06 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty công trình xử lý môi trường Chiline (Việt Nam), địa chỉ tại lô II-3, đường số 3A, KCN Hố Nai, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối của cơ sở "Công ty công trình xử lý môi trường Chiline (Việt Nam)" có địa chỉ tại lô II-3, đường số 3A, KCN Hố Nai, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty công trình xử lý môi trường Chiline (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô II-3, đường số 3A, KCN Hố Nai, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600263870 đăng ký lần đầu ngày 27/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05/10/2023 do phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 4366693840, chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 1997, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 15/7/2019 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600263870.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các thiết bị cơ khí, nhựa, cao su, sợi thủy tinh tổng hợp liên quan đến lĩnh vực công nghệ bảo vệ môi trường; công trình hệ thống xử lý nước thải và bồn chứa hóa chất chuyên dụng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Diện tích đất của dự án 10.000 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công các thiết bị cơ khí, nhựa, cao su, sợi thủy tinh tổng hợp liên quan đến lĩnh vực công nghệ bảo vệ môi trường công suất 200 bộ/năm, cụ thể:

- Thiết bị cơ khí phục vụ cho xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý môi trường (bồn lọc, bể chứa, thiết bị lọc bụi, thiết bị hấp phụ,...) bằng sắt, inox công suất 50 bộ/năm.
- Các loại bồn chứa, tháp hấp thụ, thiết bị xử lý môi trường... bằng FRP, PP, PVC, cao su công suất 150 bộ/năm

+ Công trình thiết kế kỹ thuật, lắp đặt các hệ thống xử lý chất thải công nghiệp và dân dụng; thực hiện dịch vụ xử lý chất thải bảo vệ môi trường; đầu thầu cung cấp thiết bị và xây dựng các công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng; Cung cấp và lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép 20 công trình/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty công trình xử lý môi trường Chiline (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty công trình xử lý môi trường Chiline (Việt Nam) có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

Đ: 65-

ĂN PHÒNG
NG CHỦ
ỦYNH T
HÀNH C

AI - T.Đ

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 27 tháng 6 năm 2025 đến ngày 27 tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, phó Chánh Văn phòng;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường;
- Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin;
- Công ty công trình xử lý môi trường Chiline (Việt Nam);
- UBND xã Bắc Sơn;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai;
- Lưu: VT, TH, P.NNMT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Mạnh Hùng

**CHỨNG THỰC BẢN SÁO
ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 011307 Quyển số: 02/2025-SCT/BS

Ngày: 10-07-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Lê Thị Ái Như

Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *187* /GPMT-UBND ngày *28* tháng *6* năm 2025 của UBND huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án.
- Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi.
- Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Hồ Nai, trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai theo Hợp đồng xử lý nước thải số 68/2011/HĐXLNT ngày 30/09/2011 giữa Công ty công trình xử lý môi trường Chilene (Việt Nam) và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai.
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai: phải đạt Giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Hồ Nai theo thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai và Chủ dự án tại Hợp đồng xử lý nước thải số 68/2011/HĐXLNT ngày 30/09/2011.
- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động tại các khu vực nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà nghỉ tài xế, nhà nghỉ Ban Giám đốc và khách với lưu lượng 5,6 m³/ngày qua 05 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 60 m³ được dẫn bằng đường ống PVC đường kính 51 mm, 127 mm để đưa về bể chứa nước thải, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai, đầu nối tại 1 vị trí trên đường số 3A.

- Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi với lưu lượng khoảng 0,05 m³/ngày dẫn về bể chứa nước thải, sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai, đầu nối tại 1 vị trí trên đường số 3A.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai tại 01 vị trí trên đường số 3A.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của dự án (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 175°45', múi chiếu 3°): X = 1.211.289, Y = 411.563.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Công ty không lắp đặt, xây dựng công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điểm d, Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Hố Nai và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hố Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 173/GPMT-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025
của UBND huyện Trảng Bom)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ hoạt động phun bi.
- Nguồn số 02: bụi, khí thải từ hoạt động phun sơn 1.
- Nguồn số 03: bụi, khí thải từ hoạt động phun sơn 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi giờ 3⁰):

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun bi (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải X = 1211322; Y = 411582.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun sơn (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải X = 1211331; Y = 411589.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun sơn (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải X = 1211330; Y = 411587.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 49.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.500 m³/giờ
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0 và K_p = 0,9 theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở), Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên
I	Dòng khí thải số 01				Không thuộc đối tượng.
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6	

2	Bụi	mg/Nm ³	180	tháng/lần	
II Dòng khí thải số 02, 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	Xylen	mg/Nm ³	870	1 năm/lần	
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
5	n-Butyl acetate	mg/Nm ³	950		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,9$ theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ hoạt động phun bi được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 19.500 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø700, cao 10 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn phun sơn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 06 ống thoát khí thải kích thước Ø700mm, cao 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Bụi sơn từ công đoạn phun sơn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø700mm, cao 12m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải**1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải nguồn số 01:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → quạt hút → ống thải → Môi trường (Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 19.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi nguồn số 02, 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → tấm lọc bụi bông → ngăn hấp phụ → quạt hút → ống thải → Môi trường (Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/ hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun bi (nguồn số 01), công suất 19.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun sơn (nguồn số 02), công suất 15.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun sơn (nguồn số 03), công suất 15.000 m³/giờ.

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi bổ sung tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_v=1,0$; $K_p = 0,9$ theo tổng lưu lượng khí thải và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 178 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm
2025 của UBND huyện Trảng Bom)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực máy cắt.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực máy cuốn.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực máy khoan.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực máy ren.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 06: Phát sinh từ khu vực khu vực phun bi.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
trục 107⁰45, múi chiều 3⁰)**

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1211343, Y = 411607
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1211343, Y = 411606
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1211343, Y = 411608
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1211342, Y = 411607
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1211330; Y = 411587
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1211322; Y = 411582

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc).

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung).

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 177 /GPMT-UBND ngày 8 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Trảng Bom)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh: 14.607 kg/năm.

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng tối đa (kg/năm)
1.	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	5
2.	Cặn dầu nhớt thải	Lỏng	17 06 03	NH	1.832
3.	Hỗn hợp keo thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 04	NH	5.087
4.	Đá mài đã qua sử dụng	Rắn	07 03 10	NH	425
5.	Que hàn thải	Rắn	07 04 01	NH	246
6.	Bao bì mềm thải có dính thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	KS	405
7.	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	555
8.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	387
9.	Giẻ lau, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	5.424
10.	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 01	KS	50
11.	Sơn thủy tinh thải	Lỏng	06 01 02	NH	191
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					14.607

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

St t	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng tối đa (kg/năm)
	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	Rắn	08 02 08	TT	5
2.	Giấy, bao bì carton	Rắn	18 01 05	TT-R	200
3.	Bao bì cứng bằng nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 06	TT-R	300
4.	Bao bì mềm thải không chứa thành phần nguy hại (bao nilong,...)	Rắn	-	TT-R	100
5.	Bao bì cứng bằng kim loại không chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 08	TT-R	50
6.	Pallet hỏng bằng gỗ	Rắn	12 08 08	TT-R	50
7.	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	-	-	200
8.	Sắt phế	Rắn	11 04 03	TT-R	2.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					2.905

- Khối lượng phát sinh: 2.905 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh: 15 (tấn/năm)

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thực phẩm	8
2	Rác khác	2,5
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		15

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu lưu chứa trong nhà: 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 80 m².
- Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, phuy có nắp đậy.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.
- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu lưu chứa trong nhà: 01 kho chứa chất thải tổng diện tích 200 m².
- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa, phuy có nắp đậy.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.
- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 240 lít tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất.
- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Lắp đặt phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn công nhân viên thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn phát sinh theo quy định.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 177 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Trảng Bom)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh Công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.
9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.
10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.